

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 09.2023/CV.23/PH ngày 02 tháng 02 năm 2023 của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kho vận Phú Hưng về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Điều chỉnh đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý chất thải rắn Minh Tân, huyện Thủy Nguyên” và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kho vận Phú Hưng, địa chỉ tại Số 49 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Điều chỉnh đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý chất thải rắn Minh Tân, huyện Thủy Nguyên” tại Khu đầm Ao La, xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án/cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kho vận Phú Hưng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu đầm Ao La, xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200867992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 25/12/2008, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/07/2022; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số: 3361203134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 24/4/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 17/8/2017; Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 3392/QĐ-UBND được UBND thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26/6/2020, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 22/11/2022.

1.4. Mã số thuế: 0200867992.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh dịch vụ: Thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý chất thải nguy hại và chất thải không nguy hại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích đã được giao đất và cấp quyền sử dụng đất: 103.803,3 m<sup>2</sup>.
- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất của dự án:
  - + Lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại số 1: công suất 500 kg/giờ.
  - + Lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại số 2: công suất 2.500 kg/giờ.
  - + Hệ thống xử lý kim loại dính chất thải nguy hại: công suất 30.000 kg/ngày.
  - + Hệ thống xử lý, tái chế dầu thải thành nhiên liệu: công suất 25.000 kg/ngày.
  - + Hệ thống xử lý bùn thải nguy hại: công suất 20.000 kg/ngày.
  - + Hệ thống thu hồi kim loại từ bùn thải: công suất 25.000 kg/ngày.
  - + Hệ thống xử lý, tái chế dung môi: công suất 10.000 kg/ngày.
  - + Hệ thống xử lý chất thải điện tử: công suất 30.000 kg/ngày.
  - + Hệ thống xử lý bao bì, thùng phuy: công suất 10.000 kg/ngày.
  - + Hệ thống xử lý pin, ắc quy thải: công suất 3.000 kg/ngày.
  - + Hệ thống xử lý bóng đèn chứa thủy ngân: công suất 1.200 kg/ngày.
  - + Hệ thống xử lý nước thải tập trung: công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày.
  - + 02 hệ thống ổn định hóa rắn: công suất 30.000 kg/ngày/hệ thống.
  - + Bể đóng kén, thể tích: 200 m<sup>3</sup> (thể tích còn lại khoảng 164 m<sup>3</sup>).
  - + 02 hệ thống nhiệt phân thu hồi dầu công nghiệp từ cao su, nhựa: công suất 10.000 kg/ngày/hệ thống.
  - + Hệ thống sơ chế gỗ: công suất 20.000 kg/ngày.
  - + Hệ thống sơ chế giấy: công suất 20.000 kg/ngày.
  - + 02 hệ thống xử lý, tái chế kim loại màu: công suất 17.500 kg/ngày/hệ thống.
  - + 02 hệ thống tái chế nhựa: công suất 100.000 kg/ngày/hệ thống.
  - + Bãi chôn lấp chất thải rắn thông thường, diện tích 2,1237 ha.
  - + Hệ thống sản xuất phân hữu cơ: công suất 60 tấn/ngày.
- Công nghệ sản xuất: Chi tiết tại Phụ lục 4, Phụ lục 5 và Phụ lục 6 của Giấy phép môi trường này.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm Giấy phép này.
- 2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm Giấy phép này.
- 2.5. Được phép nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.6. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.7. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kho vận Phú Hưng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kho vận Phú Hưng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày ..... tháng ..... năm 2023 đến ngày ..... tháng ..... năm 2030).

Các giấy phép môi trường thành phần (bao gồm: Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.108.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp (lần 02) ngày 12/10/2020; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1248/GP-UBND do Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cấp ngày 28/5/2019; Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất số 45/GXN-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 22/5/2020) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- PTTgCP, Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND thành phố Hải Phòng (để phối hợp chỉ đạo);
- Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);
- Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Công Thông tin một cửa quốc gia;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty CPTM & DVKV Phú Hưng;
- Lưu: VT, KSONMT, Đ.15.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Võ Tuấn Nhân**

## Phụ lục 1

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

##### **1. Nguồn phát sinh nước thải:**

##### **1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 01: Từ nhà vệ sinh, nhà tắm của khu văn phòng.
- Nguồn số 02: Từ khu nhà ăn và lưu trú của công nhân.
- Nguồn số 03: Từ nhà vệ sinh của nhà bảo vệ.
- Nguồn số 04: Từ nhà vệ sinh tại khu nhà xưởng xử lý và tái chế.

##### **1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:**

- Nguồn số 05: Từ quá trình rửa xe.
- Nguồn số 06: Từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại số 1.
- Nguồn số 07: Từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại số 2.
- Nguồn số 08: Từ hệ thống xử lý kim loại dính chất thải nguy hại.
- Nguồn số 09: Từ hệ thống xử lý tái chế dầu thải thành nhiên liệu.
- Nguồn số 10: Từ hệ thống xử lý bùn thải nguy hại.
- Nguồn số 11: Từ hệ thống thu hồi kim loại từ bùn thải.
- Nguồn số 12: Từ hệ thống tái chế dung môi.
- Nguồn số 13: Từ hệ thống xử lý chất thải điện tử.
- Nguồn số 14: Từ hệ thống xử lý bao bì, thùng phuy.
- Nguồn số 15: Từ hệ thống xử lý pin, ắc quy thải.
- Nguồn số 16: Từ hệ thống xử lý khí thải của hệ thống nhiệt phân thu hồi dầu công nghiệp từ cao su, nhựa.
  - Nguồn số 17: Từ hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế kim loại.
  - Nguồn số 18: Từ hệ thống tái chế nhựa số 1.
  - Nguồn số 19: Từ hệ thống tái chế nhựa số 2.
  - Nguồn số 20: Từ bãi chôn lấp chất thải rắn thông thường.
  - Nguồn số 21: Thu gom từ các chủ nguồn thải bên ngoài về.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:** 01 dòng nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải tập trung.

**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:** sông Thái thuộc xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

## 2.2. Vị trí xả nước thải:

- Xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2321586; Y = 598268 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

## 2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý được bơm xả vào sông Thái qua đê theo đường ống HDPE D200, xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm, 365 ngày/năm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B, K<sub>q</sub> = 0,9 và K<sub>f</sub> = 1,1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /ngày	200	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	40		
3	pH	-	5,5 - 9		
4	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	49,5		
5	COD	mg/l	148,5		
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100		
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9		
8	Màu	Pt/Co	150		
9	Asen	mg/l	0,099		
10	Thủy ngân	mg/l	0,0099		
11	Chì	mg/l	0,495		
12	Cadimi	mg/l	0,099		
13	Crom (VI)	mg/l	0,099		
14	Crom (III)	mg/l	0,99		
15	Đồng	mg/l	1,98		
16	Kẽm	mg/l	2,97		
17	Niken	mg/l	0,495		
18	Mangan	mg/l	0,99		
19	Sắt	mg/l	4,95		
20	Tổng xianua	mg/l	0,099		
21	Tổng phenol	mg/l	0,495		
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		
23	Sunfua	mg/l	0,495		
24	Florua	mg/l	9,9		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
25	Tổng nitơ	mg/l	39,6		
26	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	5,94		
27	Clorua	mg/l	990		
28	Clo dư	mg/l	1,98		
29	Coliform	Vi khuẩn /100ml	5.000		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$	Bq/l	0,1		
31	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$	Bq/l	1,0		
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,099	01 năm/lần	
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,99		
34	Tổng PCB	mg/l	0,0099		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Nguồn số 01, 02, 03, 04: Được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại sau đó được thu gom bằng hệ thống đường ống dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 05, 08, 14, 15: Nước thải được thu gom về hố gom và hệ thống đường ống dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 09, 10, 11, 12, 13, 17: Nước thải được thu gom thông qua thùng chứa kết hợp máy bơm hút ly tâm về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 06, 07, 16, 18, 19: Nước thải được thu gom thông qua thùng chứa hoặc xe hút chuyên dụng chuyên về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 20: Nước rỉ rác phát sinh được thu về hố gom và hệ thống đường ống dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 21: Nước thải, chất thải lỏng thu gom từ các chủ nguồn thải bên ngoài, lưu lượng lớn nhất là 90 m<sup>3</sup>/ngày đêm được vận chuyển bằng các xe hút chất thải chuyên dụng hoặc bằng các thùng chứa trên các ô tô tải, đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

#### **1.2.1. Bể tự hoại:**

- Tóm tắt quy trình xử lý: nước thải → ngăn chứa → ngăn lắng → ngăn lọc → hệ thống xử lý nước thải tập trung.

#### 1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Cụm xử lý sơ bộ nước rỉ rác: nước rỉ rác → bể thu gom → tháp khử ni tơ → bể phản ứng → bể lắng hóa lý → cụm xử lý nước thải tập trung.

+ Cụm xử lý sơ bộ nước thải nguy hại: nước thải nguy hại → bể phản ứng 1, 2, 3 → bể lắng hóa lý → cụm xử lý nước thải tập trung.

+ Cụm xử lý nước thải tập trung: bể điều hòa → bể kỵ khí → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng sinh học → bể chứa sau lắng → bồn lọc áp lực → bể chứa sau lọc → bể khử trùng → bể chứa sau xử lý → sông Thái.

- Công suất thiết kế: 200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, CaO, FeSO<sub>4</sub>, PAC, PAA (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này).

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố:

+ Trường hợp 1: Khi một trong những cụm xử lý, bể xử lý nước thải gặp sự cố trong thời gian ngắn (dưới 01 ngày), vận hành các bể xử lý, cụm xử lý sau để xử lý phần nước thải còn lại. Ngừng bơm tiếp nhận nước thải đầu vào cho đến khi xử lý khắc phục xong.

+ Trường hợp 2: Khi cụm bể xử lý hiếu khí vi sinh bị hỏng, nước chuyển màu, xùi bọt nổi nhiều cặn bùn; tiến hành bổ sung thêm vi sinh, bổ sung thêm dinh dưỡng nuôi cấy vi sinh.

+ Trường hợp 3: Khi xảy ra sự cố mất điện, sử dụng máy phát điện dự phòng đảm bảo việc vận hành hệ thống xử lý nước thải.

+ Trường hợp 4: Hệ thống nước thải gặp sự cố nghiêm trọng tiến hành dừng hoạt động tiếp nhận chất thải, nước thải về nhà máy để tiến hành kiểm tra, khắc phục. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải tiếp tục được xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

+ Trường hợp 5: Sự cố hỏng thiết bị, đường ống dẫn tiến hành kiểm tra nguồn điện cấp cho thiết bị, kiểm tra sửa chữa và thay thế kịp thời bằng thiết bị dự phòng trong trường hợp không sửa chữa, khắc phục được máy móc thiết bị, đường ống.

+ Khi gặp sự cố nghiêm trọng của toàn hệ thống, phải khắc phục trong thời gian dài, tiến hành ngừng tiếp nhận nước thải về trạm xử lý, bơm hút toàn bộ nước thải về hồ gom

nước rỉ rác tại khu vực bãi chôn lấp. Khi sự cố được khắc phục mới tiến hành bơm nước trở lại xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung.

#### 1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Khi bị sự cố, nước thải sẽ lưu tại bể chứa nước sau xử lý (Kích thước 5x3,1x1,5 (m) dung tích 23,25 m<sup>3</sup>, dừng toàn bộ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, không xả ra môi trường. Nếu hệ thống sửa chữa lâu hơn 1 ngày cần dừng hoạt động sản xuất của nhà máy để tránh việc phát sinh nước thải nội bộ và dừng hoạt động thu gom nước thải từ ngoài về. Sau khi khắc phục sự cố, nước thải sẽ được bơm từ bể chứa nước sau xử lý trở lại bể điều hòa để tiếp tục quá trình xử lý, bảo đảm không xả nước thải ra môi trường.

#### 1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.
- Bố trí nhân viên kỹ thuật đáp ứng về chuyên môn, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải bằng đường ống, tránh tình trạng tắc nghẽn.

### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.2. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất của nhà máy và nước thải thu gom từ các chủ nguồn thải bên ngoài bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi tái sử dụng hoặc thải ra sông Thái. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; bảo đảm không xả nước thải ra ngoài môi trường.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Việc thu gom, tiếp nhận nước thải, chất thải lỏng nguy hại từ các chủ nguồn thải bên ngoài để xử lý phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định pháp luật.



**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI  
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh khí thải:**

1.1. Các nguồn khí thải có hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Từ hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại số 1.
- Nguồn số 02: Từ hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại số 2.
- Nguồn số 03: Từ hệ thống xử lý chất thải điện tử.
- Nguồn số 04: Từ hệ thống xử lý bóng đèn chứa thủy ngân.
- Nguồn số 05: Từ các hệ thống tái chế kim loại màu.
- Nguồn số 06: Từ các hệ thống nhiệt phân cao su, nhựa thu hồi dầu.
- Nguồn số 07: Từ hệ thống tái chế nhựa 1 (gồm các nguồn thải từ 03 dây chuyền).
- Nguồn số 08: Từ hệ thống tái chế nhựa 2 (gồm các nguồn thải từ 03 dây chuyền).
- Nguồn số 09: Từ hệ thống thu hồi kim loại từ bùn thải.

1.2. Các nguồn khí thải không có hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 10: Từ việc gia nhiệt của hệ thống tái chế dầu (nhiên liệu sử dụng là gas, dầu DO).
- Nguồn số 11: Máy phát điện dự phòng, công suất 500 kVA.
- Nguồn số 12: Từ bãi chôn lấp chất thải thông thường.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

2.1. Dòng khí thải, vị trí xả thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 01, tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 2321374$ ;  $Y = 598477$ .
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 02, tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 2311485$ ;  $Y = 598457$ .
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 03, tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 2321384$ ;  $Y = 598324$ .
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 04, tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 2321412$ ;  $Y = 598524$ .
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 05, tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 2321168$ ;  $Y = 59872$ .
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 06, tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 2321277$ ;  $Y = 598356$ .

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 07, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2321128; Y = 598435.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 8, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2321323; Y=598467.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 9, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2321294; Y = 598310.

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thải của nguồn số 10, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2321233; Y = 598343.

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải của nguồn số 11, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2311369; Y = 598503.

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°)*

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 1: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 2: 55.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 3: 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 4: 1.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 5: 1.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 6: 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 7: 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 8: 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 9: 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 10: 1.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 11: 1.000 m<sup>3</sup>/giờ.

### 2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 - 09: Bụi, khí thải sau xử lý xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục trong thời gian hoạt động.

- Dòng khí thải số 10: Khí thải xả trực tiếp ra môi trường bằng ống thải, xả gián đoạn khi hệ thống sử dụng nhiên liệu là gas, dầu.

- Dòng khí thải số 11: Khí thải xả trực tiếp ra môi trường bằng ống thải, xả gián đoạn khi máy phát điện dự phòng hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

#### a) Đối với dòng khí thải số 1, 2:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại số 1, 2, phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (cột B) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	≤180	03 tháng/lần	Thời gian thực hiện quan trắc tự động, liên tục chậm nhất từ ngày 31/12/2024
2	Áp suất	Kpa	-		
3	Oxy dư	%	6-15		
4	HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	50		
5	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	250		
6	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	250		
7	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500		
8	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	100		
9	Cd và hợp chất tính theo Cd	mg/Nm <sup>3</sup>	0,16	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
10	Hg và hợp chất tính theo Hg	mg/Nm <sup>3</sup>	0,2		
11	Pb và hợp chất tính theo Pb	mg/Nm <sup>3</sup>	1,2		
12	Tổng hydrocacbon (HC)	mg/Nm <sup>3</sup>	50		
13	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn)	mg/Nm <sup>3</sup>	1,2	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
14	Tổng dioxin/furan	ngTEQ/ Nm <sup>3</sup>	0,6		

b) Đối với dòng số 3 đến dòng 9:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K<sub>p</sub> = 0,9 và K<sub>v</sub> = 0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I Dòng khí thải số 3, 4</b>					
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	144	Không áp dụng	Không áp dụng
<b>II Dòng khí thải số 5</b>					
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	144	Không áp dụng	Không áp dụng
2	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	360		
3	NO <sub>x</sub> (NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	612		
4	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	720		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
5	Cu	mg/Nm <sup>3</sup>	7,2		
6	Zn	mg/Nm <sup>3</sup>	21,6		
7	Sb	mg/Nm <sup>3</sup>	7,2		
8	As	mg/Nm <sup>3</sup>	7,2		
9	Cd	mg/Nm <sup>3</sup>	3,6		
10	Pb	mg/Nm <sup>3</sup>	3,6		
<b>III</b>	<b>Dòng khí thải số 6</b>				
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	144	Không áp dụng	Không áp dụng
2	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	360		
3	NO <sub>x</sub> (NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	612		
4	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	720		
5	H <sub>2</sub> S	mg/Nm <sup>3</sup>	5,4		
<b>IV</b>	<b>Dòng khí thải số 7, 8</b>				
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	144	Không áp dụng	Không áp dụng
2	Styren	mg/Nm <sup>3</sup>	72		
3	Toluene	mg/Nm <sup>3</sup>	540		
4	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	3,6		
5	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	626,4		
6	Vinylclorua	mg/Nm <sup>3</sup>	14,4		
7	Etylen oxyt	mg/Nm <sup>3</sup>	14,4		
<b>V</b>	<b>Dòng khí thải số 9</b>				
1	Cu	mg/Nm <sup>3</sup>	7,2	Không áp dụng	Không áp dụng
2	HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	36		
3	Hơi H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	36		

c) Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng, công suất 500 KVA (chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện) và khí thải từ gia nhiệt hệ thống tái chế dầu nhớt thải không có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO, gas sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ nguồn số 01 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại số 01 để xử lý.

- Khí thải từ nguồn số 02 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại số 02 để xử lý.

- Khí thải từ nguồn số 03 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý chất thải điện tử để xử lý.

- Khí thải từ nguồn số 04 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn chứa thủy ngân để xử lý.

- Khí thải từ nguồn số 05 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế kim loại màu để xử lý.

- Khí thải từ nguồn số 06 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống nhiệt phân cao su, nhựa thu hồi dầu để xử lý.

- Khí thải từ nguồn số 07 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế nhựa 1 để xử lý.

- Khí thải từ nguồn số 08 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế nhựa 2 để xử lý.

- Khí thải từ nguồn số 09 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại từ bùn thải để xử lý.

- Khí thải từ nguồn số 10 thoát trực tiếp ra ngoài qua ống thải.

- Khí thải từ nguồn số 11 thoát trực tiếp ra ngoài qua ống thải.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

*1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại số 1 (tương ứng với nguồn số 01)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải → Hệ thống giải nhiệt nước → Tháp hấp thụ → Tháp tách ẩm và hấp phụ → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính, dung dịch hấp thụ tính kiềm (NaOH) (hoặc hóa chất, vật liệu tương đương mà không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

*1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại số 2 (tương ứng với nguồn số 02)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải → Thiết bị giải nhiệt nước → Tháp ổn định nhiệt độ → Tháp hấp thụ khô và hấp phụ → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải → Thiết bị giải nhiệt nước → Tháp ổn định nhiệt độ → Tháp hấp thụ khô và hấp phụ → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

↑ ← Quạt hút ← Cyclon lắng bụi ← Hệ thống sấy chất thải ↓

- Công suất thiết kế: 55.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải, than hoạt tính, dung dịch hấp thụ tính kiềm (NaOH) (hoặc hóa chất, vật liệu tương đương mà không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

*1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý chất thải điện tử (tương ứng với nguồn số 03)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Quạt hút → Cyclone nước → Tháp hấp phụ → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, than hoạt tính.

*1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn chứa thủy ngân (tương ứng với nguồn số 04)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Quạt hút → Cyclone lọc bụi → Buồng hấp phụ → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 1.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

*1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải của các hệ thống tái chế kim loại màu (tương ứng với nguồn số 05)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải → Quạt hút → Cyclone ướt → Tháp hấp phụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 1.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính, dung dịch hấp thụ tính kiềm (NaOH) (hoặc hóa chất, vật liệu tương đương mà không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

*1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải của các hệ thống nhiệt phân cao su, nhựa thu hồi dầu (tương ứng với nguồn số 06)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Tháp hấp phụ → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính, dung dịch hấp thụ tính kiềm (NaOH) (hoặc hóa chất, vật liệu tương đương mà không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

*1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế nhựa 1 (tương ứng với nguồn số 07)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Tháp hấp phụ → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, than hoạt tính.

*1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế nhựa 2 (tương ứng với nguồn số 09)*

Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Tháp hấp phụ → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, than hoạt tính.

*1.2.9. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại từ bùn thải (tương ứng với nguồn số 09)*

Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch hấp thụ tính kiềm (NaOH) (hoặc hóa chất, vật liệu tương đương mà không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục: Phải hoàn thành việc lắp đặt và truyền dữ liệu 02 hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đối với 02 lò đốt chất thải chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo quy định, cụ thể:

- Số lượng: 02 hệ thống (tương ứng với 02 lò đốt chất thải).

- Vị trí lắp đặt: 02 vị trí trên 02 ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải của 02 lò đốt chất thải.

- Thông số phải lắp đặt đối với mỗi hệ thống: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp và ống khói), O<sub>2</sub>, bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, HCl, CO.

- Camera theo dõi: Phải lắp đặt các camera.

- Kết nối, truyền số liệu: Phải hoàn thành việc truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của lò đốt và hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành, ứng phó sự cố.

- Khi các hệ thống xử lý khí thải của các hệ thống thiết bị xử lý chất thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này thì lập tức dừng nạp chất thải và thực hiện theo quy trình ứng phó sự cố đã xây dựng cho đến khi hoàn thành việc khắc phục.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng, kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại số 02, công suất 55.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải hệ thống thu hồi kim loại từ bùn thải, công suất 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí.

- Ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại số 02.

- Ống thải của hệ thống xử lý khí thải hệ thống thu hồi kim loại từ bùn thải.

### 2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Đối với hệ thống lò đốt công nghiệp, nguy hại số 2: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể:

+ Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của các công trình xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

+ Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả thải ra môi trường của các công trình xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

- Đối với hệ thống thu hồi kim loại từ bùn thải: Đã tiến hành vận hành thử nghiệm theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Lấy bổ sung trong giai đoạn vận hành ổn định ít nhất là 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì cần phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng theo quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đối với 02 lò đốt chất thải chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo quy định. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kiểm soát chất lượng, kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.



**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại số 1 kèm theo hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 02: Hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại số 2 kèm theo hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 03: Hệ thống xử lý chất thải điện tử kèm theo hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 04: Hệ thống xử lý bóng đèn chứa thủy ngân kèm theo hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 05: Hệ thống tái chế kim loại màu kèm theo hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 06: Hệ thống nhiệt phân cao su, nhựa thu hồi dầu kèm theo hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 07: Hệ thống tái chế nhựa kèm theo hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 08: Hệ thống thu hồi kim loại từ bùn thải kèm theo hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 09: Hệ thống xử lý kim loại dính chất thải nguy hại.
- Nguồn số 10: Hệ thống xử lý tái chế dầu thải thành nhiên liệu.
- Nguồn số 11: Hệ thống ổn định hóa rắn số 1.
- Nguồn số 12: Hệ thống ổn định hóa rắn số 2.
- Nguồn số 13: Hệ thống xử lý tái chế dung môi.
- Nguồn số 14: Hệ thống xử lý bao bì cứng thải, thùng phuy.
- Nguồn số 15: Hệ thống xử lý ắc quy chì thải.
- Nguồn số 16: Hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 17: Máy phát điện dự phòng, công suất 500 kVA.

**2. Vị trí tọa độ đại diện phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: X = 2321377; Y = 598471.
- Nguồn số 02: X = 2321367; Y = 598480.
- Nguồn số 03: X = 2321322; Y = 598443.
- Nguồn số 04: X = 2321145; Y = 598503.
- Nguồn số 05: X = 2321322 ; Y = 598456.
- Nguồn số 06: X = 2321387 ; Y = 598479.

- Nguồn số 07: X = 2321225; Y = 598513.
- Nguồn số 08: X = 2321108; Y = 598480.
- Nguồn số 09: X = 2321540; Y = 598357.
- Nguồn số 10: X = 2321347; Y = 598589.
- Nguồn số 11: X = 2321354; Y = 598575.
- Nguồn số 12: X = 2321352; Y = 598569.
- Nguồn số 13: X = 2321378; Y = 598573.
- Nguồn số 14: X = 2321430; Y = 598366.
- Nguồn số 15: X = 2321340; Y = 598352.
- Nguồn số 16: X = 2321543; Y = 598243.
- Nguồn số 17: X = 2311369; Y = 598503.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  $106^{\circ}15'$  múi chiều  $3^{\circ}$ )

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

### 3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

### 3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

**Phụ lục 4****NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:****1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại (CTNH):**

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại		02
	- Lò đốt số 1	500 kg/giờ	
	- Lò đốt số 2	2.500 kg/giờ	
2	Hệ thống xử lý kim loại dính CTNH	30.000 kg/ngày	01
3	Hệ thống xử lý tái chế dầu thải thành nhiên liệu	25.000 kg/ngày	01
4	Hệ thống ổn định hóa rắn		02
	- Hệ thống số 1	30.000 kg/ngày	
	- Hệ thống số 2	30.000 kg/ngày	
5	Hệ thống xử lý bùn thải nguy hại	20.000 kg/ngày	01
6	Hệ thống xử lý tái chế dung môi	10.000 kg/ngày	01
7	Hệ thống xử lý bao bì, thùng phuy	10.000 kg/ngày	01
8	Hệ thống xử lý pin, ắc quy thải	3.000 kg/ngày	01
9	Hệ thống xử lý bóng đèn chứa thủy ngân	1.200 kg/ngày	01
10	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	200 m <sup>3</sup> /ngày	01
11	Hệ thống xử lý chất thải điện tử	30.000 kg/ngày	01
12	Hệ thống xử lý thu hồi kim loại từ bùn thải	25.000 kg/ngày	01
13	Bể đóng kén, thể tích 200 m <sup>3</sup> (thể tích còn lại khoảng 164 m <sup>3</sup> ).	-	01

**2. Danh mục mã chất thải nguy hại và khối lượng:****2.1. Danh mục mã chất thải nguy hại và khối lượng theo năm:**

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
<b>I</b>	<b>Nhóm chất thải đưa vào lò đốt</b>			<b>21.000.000</b>
1	Bùn thải nguy hại:			
-	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)	
		05 07 05 06 01 05			
-	Bùn thải lẫn dầu	07 03 07 07 03 09 17 07 01 15 02 13	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn		
-	Bùn thải vệ sinh lò hơi	04 02 05			
-	Bùn thải từ thủy luyện	05 10 01			
-	Bùn thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt	07 01 04 07 01 05			
-	Bùn thải từ quá trình sản xuất sơn, véc ni	08 01 02 08 02 01 08 02 02 08 03 02			
-	Bùn thải và chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình khoan	01 03 01 01 03 02			
-	Bùn nghiền và đánh bóng thủy tinh có các thành phần nguy hại	06 01 03			
-	Dung dịch và bùn thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion	07 01 08 12 06 02			
-	Bùn thải lẫn dung môi khác	17 08 05			
-	Bùn thải có chứa dầu từ hoạt động bảo dưỡng	01 04 05 12 06 05			
-	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước và chặn dầu	17 05 02 17 05 03			
-	Bùn thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại	15 02 13			
2	Các loại hắc ín thải				
-	Các loại hắc ín (tar) thải	01 04 06 01 05 01 12 07 02			
-	Chất thải có hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot	05 02 05 05 07 03			
-	Nhựa than đá và các sản phẩm hắc ín (tar) thải	11 03 01 11 03 02			
3	Các loại dầu thải		Phối trộn các loại khô trước khi thiêu hủy		
-	Dầu tràn (roi vãi, rò rỉ)	01 04 04			
-	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn	07 01 07	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn		

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
-	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06		
-	Chất thải từ quá trình làm sạch xăng dầu bằng bazơ	01 04 08		
-	Dầu gốc khoáng không có hợp chất halogen hữu cơ thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 02 07 03 05		
-	Các loại dầu thải khác	15 02 11 15 02 12 17 06 01 17 06 02 17 06 03 17 07 03		
-	Nhũ tương và chất thải có lẫn dầu mỡ	17 01 03 17 07 02 10 01 01		
-	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại thải	12 06 04		
-	Chất thải lẫn dầu	04 01 01 19 07 01		
4	Bao bì, giẻ lau, vải chứa các thành phần nguy hại như: sơn, nhựa đường (không có khả năng súc rửa)	14 01 05 14 01 06 18 01 01 18 01 02 18 01 03 18 01 04 18 02 01		
5	Các loại cặn thải	06 01 06 19 10 02		
6	Chất thải có xyanua	05 11 01		
7	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất từ quá trình sản xuất, điều chế và sử dụng hóa chất hữu cơ.	03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05		

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
8	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác từ quá trình sản xuất, điều chế, sử dụng hóa chất hữu cơ	03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07 04 02 03	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
9	Xỉ và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước.	01 02 01 05 02 04 05 03 02 05 04 05 05 07 02 05 09 06 05 10 02 05 10 03		
10	Chất thải xử lý bề mặt và chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng sử dụng sơn, chất kết dính, chất bịt kín, hộp mực in thải	07 01 10 08 01 01 08 01 03 08 01 04 08 02 01 08 02 04 08 03 01 08 03 03 15 02 09		
11	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có chứa các thành phần nguy hại	16 01 09		
12	Các chất bảo quản gỗ	09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05		
13	Hóa chất thải			
-	Hóa chất chống đông thải có các thành phần nguy hại.	15 01 08 15 02 06		
-	Các hợp chất isoxyanat thải	08 04 01		
-	Chất thải từ việc sử dụng chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng không có gốc halogen hữu cơ	14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 16 01 05		
-	Hóa chất vô cơ và hữu cơ thải	19 05 02		Thiêu hủy trong lò đốt,

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
	bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại, chất thải phòng thí nghiệm	19 05 03 19 05 04	tro xỉ hóa rắn	
-	Chất thải y tế (từ bộ phận y tế của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài ngành y tế)	13 01 01 13 01 02 13 01 03 13 01 04 13 02 01 13 02 02 13 02 03		
-	Chất tẩy rửa thải có thành phần nguy hại, chất quang hóa thải	16 01 11 16 01 10 16 01 04		
14	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hoá chất, cao su	02 08 01 02 09 01 02 10 01 03 04 09 03 05 09 03 02 10		
15	Muối và dung dịch muối thải	02 03 01 19 09 01 19 09 03 19 09 04		
16	Gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	09 01 01 11 02 01 12 02 01 12 08 01 16 01 14		
17	Chất thải dễ cháy có các thành phần nguy hại	07 03 06 12 02 04 12 02 05 12 02 06		
18	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02 15 02 02		
19	Chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu nước	17 05 01 17 05 06		
20	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ.	19 03 01 19 03 02 19 12 02 19 12 03 19 07 02 19 08 01		

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)	
		19 12 01 19 12 04			
21	Các vật thể và vật liệu mài thái có thể cháy	07 03 08 07 03 10	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn		
22	Chất xúc tác đã qua sử dụng	19 08 02 19 08 03 19 08 04			
23	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02 12 01 04			
24	Vật liệu lọc, sáp mỡ thái đã qua sử dụng	07 03 04 12 07 01 17 07 04			
25	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng	07 01 09 12 06 01			
26	Phụ gia thái có các thành phần nguy hại	03 02 09			
27	Da thú có các thành phần nguy hại thái	10 01 02			
28	Phẩm màu và chất nhuộm thái	10 02 02			
29	Chất thái, bụi bã lọc từ quá trình xử lý khí thải và quá trình chế biến xi thép	12 01 01 12 07 06			
30	Chất thái từ quá trình xử lý cơ học chất thải	12 08 02			
31	Chất gắn khuôn thái có các thành phần nguy hại	05 08 04 05 09 04			
32	Chất thái từ vệ sinh chuồng trại	14 02 02 14 02 01			
33	Các chất thái khác có thể cháy	06 01 01 19 12 05 12 01 08			
34	Dung môi hữu cơ và các chất thái chứa dung môi	17 08 01			
35	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có khả năng nổ (ví dụ túi khí)	15 01 05		Tiền xử lý (bóc, tách) thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hoá rắn	
<b>II</b>	<b>Chất thải đưa vào hệ thống xử lý (tẩy rửa) kim loại dính chất thải nguy hại</b>				<b>9.900.000</b>
1	Phế liệu kim loại dính thành phần nguy hại	11 04 02 11 04 01		Tẩy rửa thu hồi kim loại	



TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
2	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11		
3	Bình chứa áp suất thải chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn	19 05 01 13 03 01	Sơ chế đảm bảo bình rỗng hoàn toàn, súc rửa, thu hồi kim loại	
4	Các thiết bị, bộ phận của phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường thủy	15 01 01 15 02 01 15 02 07	Phá dỡ, tẩy rửa thu hồi kim loại	
<b>III</b>	<b>Các chất thải đưa vào hệ thống tái chế dầu thải</b>			<b>8.200.000</b>
1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình kim loại.	07 03 01 07 03 02 07 03 05	Tách nước, tái chế dầu, cặn bã đốt trong lò đốt	
2	Dầu thải (nếu không áp dụng theo nhóm mã 17)	15 01 07 15 02 05		
3	Dầu thủy lực	17 01 05 17 01 06 17 01 07		
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải	17 02 02 17 02 03 17 02 04		
5	Dầu thải đáy tàu	17 04 01 17 04 02 17 04 03		
6	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	17 03 03 17 03 04 17 03 05		
7	Chất thải từ quá trình lọc dầu	01 04 09		
8	Dầu phân tán từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng mực in thải	08 02 05		
9	Dầu và chất thô từ quá trình phân tách	12 02 03		
10	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08		
11	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04		
12	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 05		

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
<b>IV</b>	<b>Các chất thải đưa vào hệ thống xử lý bùn thải nguy hại</b>			<b>6.000.000</b>
1	Bùn đất nạo vét	11 05 02	Ép tách nước, phối trộn với phụ gia hóa rắn	
2	Bùn thải từ quá trình xử lý hóa-lý	12 02 02		
3	Bùn thải từ quá trình xử lý đất và nước cấp	12 09 01 12 09 02 12 09 03		
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	01 04 01 01 04 02 01 04 03 01 04 10 12 06 05		
<b>V</b>	<b>Các chất thải đưa vào hệ thống xử lý tái chế dung môi</b>			<b>3.300.000</b>
1	Dung môi hữu cơ và các chất thải chứa dung môi	08 01 05 10 02 01 16 01 01 17 08 03	Chung cất, thu hồi dung môi, cặn bã đốt trong lò CTNH, nước thải xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải tập trung	
2	Các loại dịch thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung môi hữu cơ thải	03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03		
<b>VI</b>	<b>Chất thải đưa vào hệ thống xử lý (súc rửa) bao bì cứng thải, thùng phuy</b>			<b>3.300.000</b>
1	Bao bì cứng thải	14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa bao bì thùng, nước thải thu về hệ thống xử lý nước thải tập trung	
<b>VII</b>	<b>Chất thải đưa vào hệ thống xử lý (phá dỡ) ắc quy chì thải</b>			<b>950.000</b>
1	Ắc quy chì thải	16 01 12 19 06 01 19 06 05	Trung hòa, phá dỡ thu hồi kim loại, nhựa	
<b>VIII</b>	<b>Chất thải đưa vào hệ thống xử lý bóng đèn chứa thủy ngân</b>			<b>250.000</b>
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Xử lý bằng hệ thống phá dỡ bóng đèn	

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)	
<b>IX</b>	<b>Chất thải đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung</b>			<b>27.000.000</b>	
1	Axit thải và chất thải có tính axit	02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 07 04 02 01 05 02 01 06 07 01 01 07 01 02 04 01 02 16 01 02	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải		
2	Bazo thải và chất thải có tính bazo	02 02 01 02 02 02 07 01 03 16 01 03			
3	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	07 01 06 16 01 10			
4	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	03 01 01 03 02 01 03 03 01 03 04 01 03 05 01 03 06 01 03 07 01			
5	Chất thải từ ngành phim ảnh	19 01 01 19 01 02 19 01 03 19 01 04 19 01 05 19 01 06		Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	
6	Chất tách khuôn thải có thành phần nguy hại	05 08 05 05 09 05			
7	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt	07 02 02			
8	Nước thải từ quá trình mạ điện	07 02 03			
9	Dung dịch bản khắc axit (hoặc kiềm) thải	08 02 03			
10	Chất thải từ quá trình làm sạch nhiên liệu bằng bazo	12 07 04			
11	Chất xúc tác đã qua sử dụng có	19 08 02			

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
	chứa axit photphoric			
12	Dung dịch thải có các thành phần nguy hại từ quá trình nhuộm	10 02 04		
13	Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác	12 01 02		
14	Nước thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp	12 09 04		
15	Nước thải có thành phần nguy hại	19 10 01		
16	Nước thải (chưa xử lý)	12 07 03 07 03 03 07 03 04		
17	Nước thải từ quá trình tận thu bạc	19 01 08		
<b>X</b>	<b>Các chất thải đưa vào hệ thống ổn định hóa rắn</b>			<b>5.700.000</b>
1	Các vật liệu cách nhiệt thải có chứa hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 06 02		
2	Chất thải xây dựng phá dỡ từ các công trình, phương tiện có thành phần nguy hại	11 01 01 11 05 01 11 07 01 11 08 03	Đóng gạch block bằng hệ thống ổn định hóa rắn	
3	Xỉ, tro, bụi kim loại nặng	02 11 04 05 02 01 05 02 02 05 02 03 02 02 11 06 02 02 07 04 01 07 04 02 12 01 05 12 01 06 12 01 07 12 04 01 12 04 02		
4	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải	07 02 01		
5	Các loại chất thải khác có chứa thành phần nguy hại	05 11 02	Đóng gạch block bằng hệ thống ổn định hóa rắn	
6	Chất thải nguy hại của hệ thống màng có chứa kim loại nặng	12 06 03		

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
7	Vật liệu lót và chịu lửa thải có gốc cacbon từ quá trình luyện kim có chứa các thành phần nguy hại.	19 11 01 19 11 02 19 11 03		
8	Tro bay chứa các thành phần nguy hại	04 01 03 04 02 01 04 02 02 05 02 06 05 02 07 05 03 03 05 03 04 05 04 01 05 05 01 05 07 04 05 08 02 05 08 03 05 09 02 05 09 03		
9	Lõi và khuôn đúc thải	05 08 01 05 09 01		
10	Chất gắn kết thải có chứa các thành phần nguy hại	05 08 04 05 08 05 05 09 04 05 09 05		
11	Chất thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03 05 02 08 05 03 05 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01 12 01 08 12 01 03 12 08 02		
12	Chất thải có chứa kim loại nặng	01 01 03 01 02 01 02 03 01 02 03 02 02 03 03 02 04 03 02 10 01	Đóng gạch block bằng hệ thống ổn định hóa rắn	

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		02 11 02 05 03 08 05 08 06 05 10 02 05 10 03 05 11 01 07 04 01 15 02 08 15 02 09 19 06 01 19 06 02 19 06 05 19 08 01 19 12 01		
13	Xi, váng bột có chứa các thành phần nguy hại	05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 03 01 05 03 02 05 04 05 05 07 01 05 07 02 05 08 06 05 09 06 07 04 02		
14	Các loại cặn thải, các chất thải rắn phát sinh từ quá trình xử lý khí thải	01 01 01 01 01 02 01 01 03 05 02 08 05 03 05 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02		
15	Chất thải có chứa thành phần nguy hại khác	04 01 03 06 01 01 06 01 02 07 04 01 12 01 03 15 02 08 19 06 02	Đóng gạch block bằng hệ thống ổn định hóa rắn	

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
<b>XI</b>	<b>Chất thải xử lý bằng hệ thống xử lý (phá dỡ) chất thải điện tử</b>			<b>9.900.000</b>
	Chất thải điện tử	15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 05 19 02 06	Xử lý, tái chế thu hồi các kim loại có khả năng tái chế	
<b>XII</b>	<b>Chất thải xử lý bằng hệ thống xử lý thu hồi kim loại từ bùn thải</b>			<b>7.500.000</b>
1	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến quặng kim loại màu	01 02 01	Xử lý, thu hồi các kim loại có khả năng tái chế, nước thải xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung, bùn sau ép xử lý ổn định hóa rắn	
2	Oxit, muối và dung dịch muối có kim loại nặng	02 03 01 02 03 02 02 03 03 02 04 03		
3	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện vàng, bạc và platin	05 06 01		
4	Chất thải có kim loại nặng từ quá trình tráng men, mài bóng	06 02 02		
5	Dung dịch và bùn thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion	12 06 02		
6	Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng	12 06 03		
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 02 02 12 06 05 07 01 05		
8	Chất thải từ quá trình mạ điện	07 02 02 07 02 03		
9	Nhựa trao đổi Ion đã qua sử dụng hoặc đã bảo hòa	07 01 09 12 06 01		
10	Chất thải từ quá trình thủy luyện kim loại màu	05 10 03		
11	Axit thải có chứa kim loại	02 01 01 02 01 02 02 01 04 02 01 05		
12	Bazơ thải có chứa kim loại	02 02 01		
	<b>Tổng cộng</b>			<b>103.000.000</b>

## 2.2. Danh mục mã CTNH và khối lượng tối đa được đưa vào bể đóng kén:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng* (kg)
1	Chất thải rắn và tro xỉ của ngành luyện kim	05 02 11 05 03 01 05 08 06 05 09 06	Cô lập trong bể đóng kín	
2	Chất thải có asen	02 04 01		
3	Chất thải có thủy ngân	01 06 01 02 04 02 02 07 03 11 08 01 13 03 02 19 06 03		
4	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	02 06 01		
5	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có chứa thủy ngân	15 01 03 15 02 03		
6	Chất thải có chứa amiăng	02 07 01 02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 03 15 01 06 15 02 10 19 02 04	Cô lập trong bể đóng kín	
7	Chất thải đã được ổn định/hoá rắn	12 03 01 12 03 02		
8	Pin và ắc quy thải	19 06 01 19 06 02 19 06 03 19 06 04 19 06 05		
9	Các chất thải khác	02 07 02 05 03 08 05 11 01 07 01 09 12 03 01 12 03 02 12 04 02 12 06 03 13 01 04 19 02 03 11 05 03 11 06 02 11 08 01 16 01 07		
10	Hóa chất bảo vệ thực vật vô cơ, chất bảo quản gỗ và các loại biôxít (biocide) khác được thải bỏ	02 11 01		
	<b>Tổng cộng</b>			<b>317.000</b>



*(\*) Khối lượng tạm tính dựa trên thể tích còn khả năng đóng kén theo tính toán là 164 m<sup>3</sup>. Khối lượng trên có thể thay đổi tùy theo tỷ trọng chất thải đưa vào đóng kén.*

**3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại:** không có

**4. Địa bàn hoạt động:**

TT	Vùng	Tỉnh
1	Trung du và miền núi phía Bắc	“Toàn bộ vùng”
2	Đồng bằng sông Hồng	“Toàn bộ vùng”
3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	“Toàn bộ vùng”
4	Tây Nguyên	“Toàn bộ vùng”
5	Đông Nam Bộ	“Toàn bộ vùng”
6	Đồng bằng sông Cửu Long	“Toàn bộ vùng”

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI**

**1. Yêu cầu đối với thiết bị, kho, khu vực lưu giữ chất thải nguy hại:**

*1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải:*

- Bao bì mềm PP, PE hai lớp.
- Thùng chứa các loại.

*1.2. Kho/khu vực lưu giữ chất thải:*

Công ty có 04 khu vực/kho để lưu giữ chất thải:

- Khu vực lưu giữ CTNH số 1 (tại nhà xưởng số 1), diện tích 300 m<sup>2</sup>, khả năng lưu giữ tối đa khoảng 900 tấn;
- Khu vực lưu giữ CTNH số 2 (tại nhà xưởng số 2), diện tích 1.500 m<sup>2</sup>, khả năng lưu giữ tối đa khoảng 4.500 tấn;
- Kho chứa CTNH, diện tích 100 m<sup>2</sup>, khả năng lưu giữ tối đa khoảng 300 tấn;
- Kho lạnh chứa chất thải y tế, diện tích 24m<sup>2</sup>; khả năng lưu giữ tối đa khoảng 72 tấn
- Thiết kế, cấu tạo chung của các kho: có tường bao, có mái che, nền bê tông, có rãnh thu và hố thu gom chất thải lỏng, có gờ đê bao, có gắn biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

**2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại:**

*2.1. Lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại*

- Tóm tắt quy trình công nghệ lò đốt số 1: phối trộn chất thải → buồng đốt sơ cấp dạng ghi tĩnh → buồng đốt thứ cấp → hệ thống xử lý bụi, khí thải → ống khói.
- Tóm tắt quy trình công nghệ lò đốt số 2: phối trộn chất thải → buồng đốt sơ cấp dạng quay → buồng đốt thứ cấp → hệ thống xử lý bụi, khí thải kèm theo hệ thống sấy tận thu nhiệt khí thải → ống khói.
- Số lượng: 02.

- Công suất thiết kế: lò đốt số 1 công suất 500 kg/giờ; Lò đốt số 2 công suất 2.500 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: xỉ, tro đáy, cặn (bùn lỏng) từ bể lắng nước sau xử lý khí lò đốt.

## 2.2. Hệ thống xử lý kim loại dính chất thải nguy hại

- Tóm tắt quy trình công nghệ: kim loại dính CTNH → bể tẩy rửa → bể nước → kim loại sạch.

- Số lượng: 01.

- Công suất thiết kế: 30.000 kg/ngày.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: kim loại sạch.

## 2.3. Hệ thống xử lý tái chế dầu thải thành nhiên liệu

- Tóm tắt quy trình công nghệ: dầu thải → khuấy trộn hóa chất → chưng cất, tách nước, cặn → trao đổi nhiệt 1 → trao đổi nhiệt 2 → tháp xúc tác hóa học → khử mùi, khử màu, khử oxi hóa dầu → dầu thành phẩm.

- Số lượng: 01.

- Công suất thiết kế: 25.000 kg/ngày.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: dầu FO, FO-R sạch sử dụng nội bộ.

## 2.4. Hệ thống xử lý tái chế dung môi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: dung môi thải → bể chứa → bồn chưng cất → làm lạnh, ngưng tụ → dung môi thành phẩm.

- Số lượng: 01.

- Công suất thiết kế: 10.000 kg/ngày.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: dung môi sạch.

## 2.5. Hệ thống xử lý chất thải điện tử

- Tóm tắt quy trình công nghệ: các thiết bị điện, điện tử phế thải → máy cắt, máy khoan, máy nghiền → phân loại thủ công → xử lý theo từng cấu tạo thiết bị sau khi phân loại:

+ Bản mạch điện tử → phân tách thủ công → máy nghiền chuyên dụng → thu hồi kim loại, chất thải không tái chế đưa đốt hoặc hóa rắn

+ Nhựa vỏ màn hình, vỏ dây → bán tái chế.

+ Bóng đèn hình thủy tinh → đập, nghiền thủy tinh đưa đi hóa rắn.

+ Chất thải không thể tái chế → hóa rắn hoặc đốt.

- Số lượng: 01.

- Công suất thiết kế: 30.000 kg/ngày.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: kim loại, nhựa, thủy tinh.

## 2.6. Hệ thống xử lý bao bì thùng phuy

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bao bì, thùng phuy thải → máy súc rửa → làm sạch → lau khô → thùng phuy sạch.

- Số lượng: 01.
- Công suất thiết kế: 10.000 kg/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: bao bì, thùng phuy sạch.

#### 2.7. Hệ thống xử lý (phá dỡ) ắc quy chì thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý ắc quy chì thải: ắc quy ướt → bàn tháo nắp và thu hồi axit → bể tẩy rửa → bể nước → máy cắt → bàn phá dỡ thủ công → vỏ bình, nắp bình, bản cực chì.

- + Vỏ bình, nắp bình → bán hoặc đưa sang hệ thống tái chế nhựa.
- + Bản cực chì → chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý

- Số lượng: 01.
- Công suất thiết kế: 3.000 kg/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: vỏ bình, nắp bình, bản cực chì, kim loại.

#### 2.8. Hệ thống xử lý bóng đèn chứa thủy ngân

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bóng đèn chứa thủy ngân thải → máy băm vụn → vụn thủy tinh, bột phốt pho, chuỗi nhôm.

- + Chuỗi nhôm → bán hoặc đưa sang hệ thống tái chế kim loại màu.
- + Thủy tinh, bột phốt pho → hóa rắn.

- Số lượng: 01.
- Công suất thiết kế: 1.200 kg/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: vụn thủy tinh, bột phốt pho, chuỗi nhôm.

#### 2.9. Hệ thống ổn định hóa rắn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: chất thải, tro xỉ cần ổn định hóa rắn → máy trộn → máy ép gạch block. Tỷ lệ phối trộn là: tối đa 40% chất thải + 20% xi măng + 40% phụ gia (cát, sỏi..), nước.

- Số lượng: 02.
- Công suất thiết kế: 30.000 kg/ngày/hệ thống.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: gạch block.

- Yêu cầu về vận hành thử nghiệm: Đã tiến hành vận hành thử nghiệm theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Lấy bổ sung trong giai đoạn vận hành ổn định ít nhất 03 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp đối với hệ thống hóa rắn số 2.

#### 2.10. Hệ thống xử lý bùn thải nguy hại

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bùn thải → bể chứa bùn → phễu trộn, phụ gia → máy ép bùn → bùn khô → hóa rắn.

- Số lượng: 01.
- Công suất thiết kế: 20.000 kg/ngày/hệ thống.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: Bùn khô, sản phẩm hóa rắn.

### 2.11. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Cụm xử lý sơ bộ nước rỉ rác: nước rỉ rác → bể thu gom → tháp khử ni tơ → bể phản ứng → bể lắng hóa lý → cụm xử lý nước thải tập trung.

+ Cụm xử lý sơ bộ nước thải nguy hại: nước thải nguy hại → bể phản ứng 1, 2, 3 → bể lắng hóa lý → cụm xử lý nước thải tập trung.

+ Cụm xử lý nước thải tập trung: bể điều hòa → bể kỵ khí → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng sinh học → bể chứa sau lắng → bồn lọc áp lực → bể chứa sau lọc → bể khử trùng → bể chứa sau xử lý → sông Thái.

- Số lượng: 01.

- Công suất thiết kế: 200 m<sup>3</sup>/ngày.

### 2.12. Hệ thống thu hồi kim loại từ bùn, dung dịch thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: dung dịch thải, bùn thải, hóa chất thải → hệ thống hòa tách → máy ép lọc → bùn thải, nước sau ép lọc.

+ Bùn thải → hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng.

+ Nước sau ép lọc → máy kết tinh → máy vắt khô → máy sấy khô → muối kim loại, bột kim loại.

- Số lượng: 01.

- Công suất thiết kế: 25.000 kg/ngày/hệ thống.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: muối kim loại, bột kim loại.

### 2.13. Bể đóng kén

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → Tiền xử lý (nếu cần) → Vận chuyển → Bể đóng kén → Sắp xếp, san bằng và nén → Che kín bằng mái tole (bể chưa đầy)/Tháo mái che và đổ bê tông kín (bể đầy).

- Số lượng: 01.

- Công suất thiết kế: 200 m<sup>3</sup>/bể (còn khả dụng 164m<sup>3</sup>).

## 3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

3.1. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, phải ghi chép đầy đủ về khối lượng chất thải nguy hại sử dụng của từng hệ thống, thiết bị xử lý, tái chế.

3.2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ (đặc biệt là PCB), Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

3.3. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép môi trường này.

3.4. Đối với các loại CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động sau khi được phân định, phân loại CTNH nếu không có khả năng xử lý tại dự án/cơ sở thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý.

3.5. Được phép sử dụng các hệ thống, thiết bị xử lý CTNH đã được cấp phép để xử lý các loại chất thải thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép. Công ty phải cân đối để đảm bảo không vượt công suất xử lý chất thải của hệ thống, thiết bị xử lý CTNH đã được cấp phép.

3.6. Chỉ được phép đưa các chất thải dạng rắn vào cô lập tại bể đóng kén; không được phép đưa các chất thải dạng lỏng vào cô lập trong bể đóng kén.

3.7. Trong trường hợp bể đóng kén đã đầy trước khi thu gom đủ khối lượng tạm tính (tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này), phải dừng ngay việc thu gom, vận chuyển hoặc tiếp nhận các chất thải được cấp phép với phương án xử lý tại bể đóng kén.

3.8. Việc xử lý chất thải tại các hệ thống, công trình, thiết bị xử lý phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng.

3.9. Sản phẩm hóa rắn (sau hệ thống ổn định hóa rắn) phải được quản lý theo quy định tại Mục 5.2.5 của QCVN 07:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại. Trường hợp sản phẩm hóa rắn được đưa vào thị trường, tiêu dùng thông qua trao đổi, mua bán, tiếp thị thì phải thực hiện theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

3.10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

**Phụ lục 5****NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU:**

1. Khối lượng phế liệu nhôm, phế liệu đồng được phép nhập khẩu của từng năm (chu kỳ 12 tháng) là:

TT	Loại phế liệu nhập khẩu		Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu (tấn/năm)
	Tên phế liệu	Mã HS	
1	Nhôm phế liệu và mảnh vụn	7602.00.00	4.250
2	Đồng phế liệu và mảnh vụn	7404.00.00	4.250
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>8.500</b>

2. Khối lượng phế liệu nhựa được phép nhập khẩu: Phế liệu nhựa chỉ được phép nhập khẩu đến hết ngày 31/12/2024 (theo đúng cam kết của Công ty), cụ thể:

2.1. Khối lượng phế liệu nhựa được phép nhập khẩu kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2023 là:

TT	Loại phế liệu nhập khẩu		Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu (tấn/năm)
	Tên phế liệu	Mã HS	
1	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Etylen (PE): Dạng xốp, không cứng	3915.10.10	<b>24.000</b>
2	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Etylen (PE): Loại khác	3915.10.90	
3	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Styren (PS): Loại khác	3915.20.90	
4	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Vinyl Clorua (PVC): Dạng xốp, không cứng	3915.30.90	
5	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ các loại plastic (nhựa) khác: Polyethylene Terephthalate (PET); Polypropylen (PP); Polycarbonat (PC); Polyamit (PA); Acrylonitrin Butadien Styren (ABS); High Impact Polystyrene (HIPS); Poly Oxy Methylene (POM); Poly Methyl Methacrylate (PMMA); Expanded Polystyrene (EPS); Thermoplastic Polyurethanes (TPU); Ethylene Vinyl Acetate (EVA).	3915.90.00	
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>24.000</b>

2.2. Khối lượng phế liệu nhựa được phép nhập khẩu kể từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024 là:

TT	Loại phế liệu nhập khẩu		Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu (tấn/năm)
	Tên phế liệu	Mã HS	
1	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Etylen (PE): Dạng xốp, không cứng	3915.10.10	<b>36.380</b>
2	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Etylen (PE): Loại khác	3915.10.90	
3	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Styren (PS): Loại khác	3915.20.90	
4	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Vinyl Clorua (PVC): Dạng xốp, không cứng	3915.30.90	
5	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ các loại plastic (nhựa) khác: Polyethylene Terephthalate (PET); Polypropylen (PP); Polycarbonat (PC); Polyamid (PA); Acrylonitrin Butadien Styren (ABS); High Impact Polystyrene (HIPS); Poly Oxy Methylene (POM); Poly Methyl Methacrylate (PMMA); Expanded Polystyrene (EPS); Thermoplastic Polyurethanes (TPU); Ethylene Vinyl Acetate (EVA).	3915.90.00	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>36.380</b>

2.3. Việc nhập khẩu đến hết ngày 31/12/2024 (theo cam kết của Công ty) là để thực hiện Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 20/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa (chỉ nhập khẩu phế liệu nhựa để sản xuất hạt nhựa đến hết ngày 31/12/2024).

3. Các mã HS tại Mục 1 và Mục 2 Phần A này được xác định và thực hiện theo Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT:**

### **1. Hệ thống, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu**

#### 1.1. Hệ thống tái chế nhựa:

- Số lượng: 02 hệ thống tái chế nhựa công suất 100 tấn/ngày/hệ thống (mỗi hệ thống có 03 dây chuyền tái chế, tạo hạt nhựa).

- Loại phế liệu sử dụng:

+ Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Etylen (PE): Dạng xốp, không cứng

+ Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Etylen (PE): Loại khác

+ Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Styren (PS): Loại khác

+ Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Vinyl Clorua (PVC): Dạng xốp, không cứng

+ Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ các loại plastic (nhựa) khác: Polyethylene Terephthalate (PET); Polypropylen (PP); Polycarbonat (PC); Polyamit (PA); Acrylonitrin Butadien Styren (ABS); High Impact Polystyrene (HIPS); Poly Oxy Methylene (POM); Poly Methyl Methacrylate (PMMA); Expanded Polystyrene (EPS); Thermoplastic Polyurethanes (TPU); Ethylene Vinyl Acetate (EVA).

- Tóm tắt quy trình công nghệ trực tiếp sử dụng phế liệu nhựa nhập khẩu:

+ Hệ thống tái chế nhựa số 1: nhựa phế liệu → Máy đùn (gia nhiệt) → Bể làm mát → Máy cắt tạo hạt → Máy đóng gói.

+ Hệ thống tái chế nhựa số 2: nhựa phế liệu → Máy băm thô → Bể rửa 1 → Máy băm tinh → Bể rửa 2 → máy băm tinh → Máy đùn (gia nhiệt) → Bể làm mát → Máy cắt tạo hạt nhựa → Máy đóng gói.

- Công suất thiết kế: 100 tấn/ngày/hệ thống = 32.000 tấn/năm/hệ thống.

- Hệ số hao hụt: 1,02.

- Sản phẩm: Hạt nhựa.

### 1.2. Hệ thống tái chế phế liệu nhôm

- Số lượng: 01 hệ thống lò tái chế nhôm, công suất 17,5 tấn/ngày.

- Loại phế liệu sử dụng: Nhôm phế liệu và mảnh vụn

- Tóm tắt quy trình công nghệ trực tiếp sử dụng phế liệu nhôm nhập khẩu: Nhôm phế liệu → Lò nấu nhôm → Đúc thổi.

- Công suất thiết kế: 17,5 tấn/ngày = 5.940 tấn/năm.

- Hệ số hao hụt: 1,25.

- Sản phẩm: Nhôm thổi.

### 1.3. Hệ thống tái chế phế liệu đồng

- Số lượng: 01 hệ thống lò tái chế đồng, công suất 17,5 tấn/ngày.

- Loại phế liệu sử dụng: đồng phế liệu và mảnh vụn

- Tóm tắt quy trình công nghệ trực tiếp sử dụng phế liệu nhôm nhập khẩu: Đồng phế liệu → Lò nấu đồng → Đúc thổi.

- Công suất thiết kế: 17,5 tấn/ngày = 5.940 tấn/năm.

- Hệ số hao hụt: 1,25.

- Sản phẩm: Đồng thổi.

## 2. Biện pháp, phương án xử lý các tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu:

2.1. Hệ thống, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu: hệ thống xử lý kim loại bám dính chất thải nguy hại, công suất 30 tấn/ngày.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: kim loại dính tạp chất → bể tẩy rửa → bể nước → kim loại sạch.



- Số lượng: 01.
- Công suất thiết kế: 30.000 kg/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: kim loại sạch.

2.2. Phương án chuyển giao, xử lý các tạp chất: Tạp chất đưa vào lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại hoặc hệ thống hóa rắn đã được cấp phép để xử lý.

### **3. Yêu cầu đối với kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu:**

#### 3.1. Diện tích kho lưu giữ:

- Kho lưu giữ phế liệu nhựa nhập khẩu số 01 có diện tích 2.600 m<sup>2</sup>.
- Khu vực lưu giữ phế liệu nhựa nhập khẩu số 02 có diện tích 700 m<sup>2</sup>.
- Kho lưu giữ phế liệu nhôm, đồng nhập khẩu số 03 có diện tích 600 m<sup>2</sup>.

#### 3.2. Thiết kế, cấu tạo kho lưu giữ:

- Kho lưu giữ phế liệu nhựa nhập khẩu số 01: Kết cấu khung thép; mái lợp tôn; nền bê tông, kín khít, không rạn nứt; có trang bị các thiết bị phòng cháy chữa cháy.

- Kho lưu giữ phế liệu nhựa nhập khẩu số 02: nằm trong xưởng tái chế 1. Khu vực lưu giữ phế liệu có nền bê tông chống thấm, kín khít, không rạn nứt, nằm trong nhà xưởng có kết cấu khung bằng thép, mái lợp tôn, tường bao quanh nhà xưởng; có trang bị các thiết bị phòng cháy chữa cháy.

- Kho lưu giữ phế liệu nhôm, đồng nhập khẩu số 03: Kết cấu khung thép; mái lợp tôn; nền bê tông kín khít, không rạn nứt; có trang bị các thiết bị phòng cháy chữa cháy.

#### 3.3. Vật liệu làm tường và vách ngăn:

- Kết cấu khung thép, vách ngăn bằng thép.

#### 3.4. Biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong:

- Tường làm bằng khung thép chống gió.

#### 3.5. Hệ thống thu gom nước mưa:

Các khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu nằm trong nhà xưởng sản xuất. Kho và nhà xưởng sản xuất có hệ thống máng thu gom nước mưa chảy từ mái nhà xưởng thông qua hệ thống đường ống thu gom nước mưa bằng nhựa hoặc sắt từ mái các nhà xưởng vào hệ thống cống thu gom nước mưa xung quanh nhà xưởng.

#### 3.6. Hệ thống thu gom, xử lý các loại nước thải phát sinh:

- Phế liệu nhập khẩu lưu giữ tại 03 kho là phế liệu sạch, không phát sinh nước thải.

#### 3.7. Khả năng lưu giữ tối đa:

- Kho lưu giữ phế liệu nhựa nhập khẩu số 01 có khả năng lưu giữ tối đa 4.938 tấn.
- Khu vực lưu giữ phế liệu nhựa nhập khẩu số 02 có khả năng lưu giữ tối đa 1.458 tấn.
- Kho lưu giữ phế liệu nhôm, đồng nhập khẩu số 03 có khả năng lưu giữ tối đa 1.500 tấn.

**4. Yêu cầu đối với bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu:** không có.

**5. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:**

5.1. Chỉ được phép nhập khẩu khối lượng phế liệu đảm bảo sức chứa của các kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu; chỉ được sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất tại dự án, cơ sở; nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu quy định trong Phần A Phụ lục này.

5.2. Phế liệu nhập khẩu phải đáp ứng QCVN 32:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhựa nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất và QCVN 66:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu kim loại màu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

5.3. Phải tái xuất đối với những lô hàng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng QCVN 32:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhựa nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất và QCVN 66:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu kim loại màu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; Trường hợp không thể tái xuất, phải thỏa thuận với đơn vị có đủ năng lực để xử lý, tiêu hủy chất thải, phế liệu vi phạm theo quy định pháp luật.

5.4. Các kho, khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu phải có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ phế liệu được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; sàn bảo đảm kín, chống thấm, chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

5.5. Thực hiện các biện pháp kiểm soát phóng xạ đối với phế liệu trong quá trình nhập khẩu và sử dụng phế liệu theo yêu cầu quy định tại Điều 24 Thông tư số 19/2012/TT-BKHCN ngày 08 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về kiểm soát và bảo đảm an toàn bức xạ trong chiếu xạ nghề nghiệp và chiếu xạ công chúng.

5.6. Phân định, phân loại chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu để có phương án xử lý chất thải phù hợp.

**Phụ lục 6****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh:**

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Mã chất thải</b>	<b>Khối lượng phát sinh (kg/năm)</b>
1	Bụi khí thải	05 05 01	36.750
2	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	63.600
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	294.600
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	500
	<b>Tổng khối lượng</b>		<b>395.450</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (không bao gồm các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường, có ký hiệu TT-R, được phép tái sử dụng, sử dụng trực tiếp):

<b>TT</b>	<b>Nhóm CTRCNTT</b>	<b>Mã chất thải</b>	<b>Khối lượng phát sinh (kg/năm)</b>
1	Nhựa	11 02 04	12.000
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	50
3	Chất thải phát sinh từ thiết bị làm mát	01 04 11	150.000
4	Xi (cứt sắt) và váng bọt từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp	05 05 06	262.500
5	Tạp chất từ phế liệu nhựa	-	1.200.000
	<b>Tổng khối lượng</b>		<b>1.624.550</b>

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 21 tấn/năm.****1.4. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát:**

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Mã chất thải</b>	<b>Khối lượng phát sinh (kg/năm)</b>
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPHH	18 02 01	5.000
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm	18 01 02	400

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
	rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải		
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	300
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	120
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	12 06 05	300.000
6	Xi và tro đáy có các TPNH	12 01 05	1.080.000
7	Chất thải có các TPNH từ quá trình xử lý khí thải	05 02 03	262.500
8	Bụi khí thải	05 02 06	36.750
9	Xi (cứt sắt) và váng bọt từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp	05 05 06	262.500
10	Xi có các TPNH	05 07 01	600.000
11	Bùn thải có các TPNH từ quá trình xử lý hoá-lý	12 02 02	2.700.000
12	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	12 02 06	60.000
13	Các loại chất thải khác có các TPNH vô cơ	19 12 01	540.000
	<b>Tổng khối lượng</b>		<b>5.847.570</b>

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa có nắp đậy.

2.1.2. Khu vực lưu chứa: bố trí các thùng nhựa có nắp đậy, không có kho lưu giữ riêng chất thải sinh hoạt. Hàng ngày, chất thải được vận chuyển về hệ thống tái chế chất thải làm phân compost để xử lý, phần không thể tái chế được đưa sang bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt được cấp phép.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

Chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động của Công ty được thu gom, lưu giữ chung bằng các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải được nêu tại Phần B Phụ lục 4 Giấy phép này.

## **3. Hoạt động tự xử lý chất thải**

Chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được tự xử lý bằng các hệ thống, thiết bị được cấp phép thực hiện dịch vụ xử lý CTNH tại Phần A Phụ lục 4 Giấy phép này và các hệ thống thiết bị xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường tại Mục 4 sau đây (trường hợp không có khả năng tự xử lý tại dự án thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý).

#### **4. Các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường**

##### **4.1. Hệ thống nhiệt phân thu hồi dầu công nghiệp từ cao su, nhựa**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: cao su, nhựa phế thải → lò nhiệt phân → thu hồi dầu công nghiệp, khí gas.

- Số lượng: 02.
- Công suất thiết kế: 10.000 kg/ngày/hệ thống.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: dầu công nghiệp, khí gas.

##### **4.2. Hệ thống sơ chế gỗ**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: gỗ phế liệu → phân loại, phân tách → sơ chế → tạo đóng bó, pallet → bán hoặc dùng nội bộ.

- Số lượng: 01.
- Công suất thiết kế: 20.000 kg/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: pallet gỗ.

##### **4.3. Hệ thống sơ chế giấy**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: giấy thải → phân loại bỏ tạp chất → ép nén, đóng bánh và tạo sản phẩm xuất bán.

- Số lượng: 01.
- Công suất thiết kế: 20.000 kg/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: giấy nén thành bó

##### **4.4. Hệ thống sản xuất phân bón hữu cơ**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: chất thải có thể sản xuất phân bón hữu cơ → ủ lên men yếm khí, hiếu khí → máy sấy nguyên liệu → máy băm, nghiền → phối trộn các thành phần đa lượng N, P, K → phun men vi sinh đảo, trộn → kiểm tra trước khi đóng gói → cân định lượng và đóng gói sản phẩm → kiểm tra sản phẩm sau đóng gói.

- Số lượng: 01.
- Công suất thiết kế: 60.000 kg thành phẩm/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: phân compost.

##### **4.5. Bãi chôn lấp chất thải thông thường**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: chất thải rắn thông thường → phân loại → chất thải không thể tái chế → phun chế phẩm vi sinh, khử mùi, diệt ruồi → chôn lấp.

- Số lượng: 01.
- Diện tích 2,1237 ha, đã sử dụng thể tích khoảng 180.000 m<sup>3</sup>, thể tích còn lại khoảng 240.000 m<sup>3</sup>.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: không.

#### **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo

quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 7****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Thực hiện theo các quy định xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Điều 80 Luật bảo vệ môi trường năm 2020.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Các hạng mục, công trình và yêu cầu bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Điều chỉnh đầu tư xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn Minh Tân, huyện Thủy Nguyên” tại xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng đã được phê duyệt tại Quyết định số 1467/QĐ-BTNMT ngày 16/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp tục triển khai xây dựng gồm:

- 01 hệ thống xử lý, tái chế dầu thải thành nhiên liệu công suất 25 tấn/ngày;
- 04 bể đóng kén;
- 04 lò nhiệt phân thu hồi dầu công nghiệp từ cao su, nhựa công suất 10 tấn/ngày/hệ thống.
- 01 bãi chôn lấp chất thải rắn thông thường;
- Phần diện tích 33.763,69 m<sup>2</sup> còn lại đã được quy hoạch và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

## 1. Các hệ thống, thiết bị tiếp tục thực hiện trong giai đoạn sau:

## 1.1. 01 hệ thống xử lý, tái chế dầu thải thành nhiên liệu

- Tóm tắt quy trình công nghệ: dầu thải → Khuấy trộn hóa chất → Chưng cất, tách nước, cặn → Trao đổi nhiệt 1 → Trao đổi nhiệt 2 → Tháp xúc tác hóa học → Khử mùi, khử màu, khử oxi hóa dầu → Dầu thành phẩm.

- Công suất thiết kế: 25 tấn/ngày.

## 1.2. 04 bể đóng kén

- Tóm tắt quy trình công nghệ: chất thải → Tiền xử lý (nếu cần) → Vận chuyển → Bể đóng kén → Sắp xếp, san bằng và nén → Che kín bằng mái tole (bể chưa đầy)/Tháo mái che và đổ bê tông kín (bể đầy).

- Công suất thiết kế: 200 m<sup>3</sup>/bể.

## 1.3. 04 lò nhiệt phân thu hồi dầu công nghiệp từ cao su, nhựa

- Tóm tắt quy trình công nghệ: cao su, nhựa phế thải → Lò nhiệt phân → Thu hồi dầu công nghiệp, khí gas.

- Công suất thiết kế: 10 tấn/ngày/hệ thống.

#### 1.4. 01 bãi chôn lấp chất thải rắn thông thường

- Tóm tắt quy trình công nghệ: chất thải rắn công nghiệp → Phân loại → Chất thải không thể tái chế → Phun chế phân vi sinh, khử mùi, diệt ruồi → Chôn lấp.

- Diện tích: 1,0227 ha.

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường tiếp tục thực hiện trong giai đoạn sau:

##### 2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Các hệ thống xử lý khí thải của các hệ thống nhiệt phân cao su, nhựa thu hồi dầu:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Tháp hấp phụ → Ống thải.

##### 2.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

2.2.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải thu gom từ các chủ nguồn thải bên ngoài, nước thải sinh hoạt, nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất của nhà máy đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B ( $K_q=0,9$ ,  $K_f=1,1$ ) trước khi thải ra sông Thái.

2.2.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3. Sau khi hoàn thành việc xây dựng, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu bảo vệ môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Đối với các chất thải phát sinh mà không tự xử lý được tại cơ sở thì phải thực hiện việc chuyển giao cho đơn vị xử lý có chức năng phù hợp.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 6 Giấy phép môi trường này) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện theo các quy định về đóng bãi chôn lấp khi kết thúc hoạt động theo quy định tại Điều 32 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.